

NGHỊ ĐỊNH

CỦA HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG SỐ 139/HĐBT NGÀY 5-9-1988

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VIỆC THI HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ

NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ Trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kinh tế đối ngoại.

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. - Nghị định này cụ thể hoá Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây viết tắt là Luật Đầu tư) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đúng Luật Đầu tư.

Điều 2. - Những từ ngữ dùng trong Nghị định này phải được hiểu theo những định nghĩa ghi tại điều 2 Luật Đầu tư. Những từ ngữ chưa được định nghĩa trong Luật Đầu tư sẽ được định nghĩa tại các điều khoản liên quan của Nghị định này.

Điều 3. - Nghị định này quy định chi tiết những hoạt động đầu tư trực tiếp của người nước ngoài tại Việt Nam theo các hình thức ghi tại chương II Luật Đầu tư. Nghị định này không quy định những hoạt động đầu tư gián tiếp như cho vay vốn.

Điều 4. - Đối tượng điều chỉnh của Luật Đầu tư được cụ thể hoá như sau:

1. Các tổ chức kinh tế Việt Nam có tư cách pháp nhân gồm các xí nghiệp, xí nghiệp liên hợp, liên hiệp xí nghiệp và các đơn vị kinh tế quốc doanh khác, các công ty công tư hợp doanh, các hợp tác xã sản xuất. (các cơ quan quản lý hành chính kinh tế không có chức năng hợp tác đầu tư với bên nước ngoài).

2. Tư nhân Việt Nam, kể cả các công ty tư nhân, được chung vốn với các tổ chức kinh tế Việt Nam nói trên thành bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với bên nước ngoài.

3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, không kể thuộc quốc tịch nào, đầu tư trực tiếp về nước có các quyền lợi và nghĩa vụ như người đầu tư nước ngoài. Trong trường hợp họ chung vốn với một hay nhiều tổ chức kinh tế Việt Nam nói ở điểm 1 điều này thành bên Việt Nam để hợp tác kinh doanh với bên nước ngoài, họ có các quyền lợi và nghĩa vụ như tư nhân Việt Nam. Trong cả hai trường hợp nói trên, họ đều được hưởng những điều kiện thuận lợi được quy định riêng.

4. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là pháp nhân Việt Nam.

5. Các tổ chức kinh tế nước ngoài có tư cách pháp nhân (gồm các tổ chức kinh tế, Tài chính quốc gia, quốc tế) và các cá nhân nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

Điều 5. - Tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân nói ở điều 4 là các tổ chức kinh tế có các điều kiện sau:

1. Có tổ chức được thành lập một cách hợp pháp;
2. Có tài sản riêng và chịu trách nhiệm một cách độc lập về các tài sản đó;
3. Có quyền quyết định một cách độc lập các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình;
4. Có tư cách tham gia các quan hệ dân sự một cách độc lập (ký kết hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ đã cam kết), có tư cách là nguyên đơn và bị đơn trước toà án.

Điều 6. - Cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói ở chương V Luật Đầu tư là Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư.

Bộ Kinh tế đối ngoại là cơ quan tiếp nhận các dự án đầu tư của nước ngoài, có trách nhiệm xem xét, kiến nghị chủ trương xử lý báo cáo Uỷ ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thẩm tra và quyết định.

Điều 7.

1. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức quy định tại điều 4 chương II Luật Đầu tư, phải tiến hành theo các thủ tục quy định tại Nghị định này.
2. Người nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam mà chưa có đối tượng hợp tác thì có thể liên hệ với một Công ty dịch vụ đầu tư Trung ương hoặc địa phương hoặc với Bộ Kinh tế đối ngoại.
3. Trước khi đàm phán, ký kết dự án hợp tác với bên nước ngoài, bên Việt Nam phải lập dự án tiền khả thi và phải được cơ quan chủ quản (cấp Trung ương hoặc tỉnh, thành phố, đặc khu

trực thuộc Trung ương) cho phép.

4. Lệ phí về việc xét đơn xin hợp tác kinh doanh, đơn xin đầu tư, cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký điều lệ xí nghiệp, thông báo cho các cơ quan hữu quan và đăng công báo chỉ phải trả một lần khi nộp đơn.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng liên doanh, bên nộp lệ phí do hai bên thoả thuận.

Điều 8. - Các văn bản gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư phải làm bằng tiếng Việt Nam hoặc tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài thông dụng. Hai văn bản tiếng Việt Nam và tiếng nước ngoài có giá trị ngang nhau.

CHƯƠNG II

HỢP TÁC KINH DOANH TRÊN CƠ SỞ HỢP ĐỒNG

Điều 9.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh là văn bản được ký kết giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài để cùng nhau tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam trên cơ sở quy định trách nhiệm và phân bổ kết quả kinh doanh cho mỗi bên mà không thành lập một xí nghiệp liên doanh hoặc bắt kỳ một pháp nhân mới nào khác.

Các hợp đồng thương mại và các hợp đồng kinh tế có tính chất trao đổi hàng hoá đơn thuần như giao nguyên liệu lấy sản phẩm... không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh do hai bên thoả thuận phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh và sự cần thiết để hoàn thành mục tiêu của hợp đồng.

Điều 10. - Hợp đồng hợp tác kinh doanh phải do đại diện có thẩm quyền của các bên hợp tác ký kết.

Điều 11. - Khi nộp đơn xin Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y hợp đồng và cấp giấy phép kinh doanh, đương sự phải nộp một hồ sơ gồm các văn bản sau:

- a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã thoả thuận;
- b) Bản giải trình cơ sở kinh tế - Kỹ thuật của hợp đồng;
- c) Các thông tin liên quan đến các bên hợp tác như điều lệ của công ty hoặc tư cách pháp lý của cá nhân tham gia hợp đồng, tình hình tài chính của các bên;

d) Những tài liệu mà Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư yêu cầu nhằm làm rõ một số vấn đề liên quan đến các điểm nêu trên;

e) Kiến nghị về các điều kiện ưu đãi, nếu có.

Điều 12. - Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định cho hai bên hợp tác trong thời hạn ba tháng kể từ ngày nhận được đơn xin cấp giấy phép kinh doanh. Trong trường hợp hợp đồng được chuẩn y, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp giấy phép kinh doanh cho hai bên hợp tác, sao gửi giấy phép kinh doanh cho các cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu liên quan và đăng trên công báo của Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 13. - Khi xét đơn xin giấy phép kinh doanh, Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư kiểm tra tính hợp lệ của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng này phải có các điều khoản chính sau:

a) Các dự kiến liên quan đến các bên tham gia hợp đồng như quốc tịch, địa chỉ các bên hợp tác, đại diện có thẩm quyền của các bên;

b) Nội dung các hoạt động kinh doanh;

c) Danh mục, số lượng, chất lượng, thiết bị, vật tư chủ yếu cần cho hoạt động kinh doanh, nguồn cung cấp thiết bị, vật tư đó, quy cách số lượng, chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ.

Nếu là hợp đồng dịch vụ, ghi rõ tỷ lệ thu tiền nước ngoài tự do chuyển đổi và tiền Việt Nam;

d) Nghĩa vụ và quyền lợi của các bên, điều kiện chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng;

e) Các điều khoản về thời hạn, về sửa đổi và chấm dứt hợp đồng;

g) Thủ tục giải quyết các tranh chấp giữa các bên, phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng.

Điều 14. - Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có hiệu lực sau khi được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y và cấp giấy phép kinh doanh.

Điều 15. - trong trường hợp một bên tham gia hợp đồng chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho bên thứ ba thì phải được sự thoả thuận trước của bên kia.

Người được chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng phải gửi cho Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư các tài liệu ghi tại điều 11, điểm c Nghị định này.

Bất kỳ sự chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ nào ghi trong hợp đồng đều không có giá trị nếu không được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y.

Điều 16. - Trong trường hợp các bên tham gia hợp đồng thoả thuận kéo dài thời hạn hợp đồng thì phải gửi đơn yêu cầu Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chuẩn y, ít nhất một tháng trước khi hợp đồng hết hạn. Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư thông báo quyết định bằng văn bản cho đương sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu kéo dài thời hạn hợp đồng.

Điều 17.

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được kết thúc trước khi hết hạn hợp đồng nếu có đủ các điều kiện kết thúc ghi trong hợp đồng.
2. Nếu chưa có đủ các điều kiện kết thúc ghi trong hợp đồng, hợp đồng vẫn tiếp tục có hiệu lực mặc dù hợp đồng đã hết hạn, trừ khi hai bên tham gia hợp đồng thoả thuận kết thúc hợp đồng.
3. Sau khi hợp đồng hết hạn, các điều khoản về giải quyết tranh chấp, về quyền khiếu nại như được quy định trong hợp đồng tiếp tục có giá trị trong thời hiệu tố tụng do pháp luật định hoặc thời hiệu do hai bên tham gia hợp đồng thoả thuận (trong trường hợp pháp luật chưa định).

Điều 18. - Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hàng năm phải báo cáo Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư về kết quả thực hiện hợp đồng trong năm đó, chậm nhất ngày 31-3 của năm tiếp theo.

Điều 19. - Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải:

- a) Nộp đủ các thứ thuế phải nộp;
- b) Chịu trách nhiệm về hành vi của mình trước pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

CHƯƠNG III

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH

Điều 20. - Trong chương này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Tổng vốn đầu tư vào xí nghiệp liên doanh" là toàn bộ các khoản vốn dùng để thực hiện dự án liên doanh gồm vốn cố định và vốn lưu động, kể cả các khoản tín dụng cần thiết cho hoạt